

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHỌN TẠO BỐN ĐÒNG GÀ CHUYÊN THỊT QUA 2 THẾ HỆ

*Lê Thị Nga¹, Phùng Đức Tiến², Đào Thị Bích Loan¹, Nguyễn Quý Khiêm¹,
Trần Thị Thu Hằng¹, Nguyễn Trọng Thiện¹, Lê Ngọc Tân¹, Đặng Đình Tứ¹,
Phạm Thị Lụa¹, Nguyễn Thị Nga¹ và Dương Thị Oanh³*

¹Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương.

²Ủy ban Khoa học Công nghệ và Môi trường của Quốc hội. ³Viện Chăn nuôi
Địa chỉ liên hệ: Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy y Phương - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: 043 8389773. Email: ngattncgc@yahoo.com



TÓM TẮT

Từ đàn gà bố mẹ Ross 308 nguyên liệu ban đầu AB, CD và đàn gà ông bà Ross 308 đơn tính nhập nội chúng tôi đã cho lai cấp tiến để chọn tạo bốn dòng gà chuyên thịt kết quả bước đầu thu được:

Gà RTP1, RTP2 Chọn lọc định hướng về khối lượng cơ thể ở 4 tuần tuổi: Gà RTP1 thế hệ 1 đàn chọn lọc có khối lượng cơ thể gà trống 1343,13g, tăng hơn thế hệ xuất phát 170,38g, ly sai chọn lọc 196,19g. Gà mái 1079,63g, tăng hơn thế hệ xuất phát 47,01g, ly sai chọn lọc 57,76g. Gà RTP2 khối lượng cơ thể gà trống 1309,25g, tăng hơn thế hệ xuất phát 199,75g, ly sai chọn lọc 185,61g. Gà mái khối lượng cơ thể 1048,17g, tăng hơn thế hệ xuất phát 73,87g, ly sai chọn lọc 56,13g. Gà RTP3 với tỷ lệ chọn lọc gà trống là 20,78%, mái 77,32%. Tương ứng khối lượng cơ thể 1231,13g và 1009,10g. Gà RTP4 với tỷ lệ chọn lọc gà trống là 20,67%, mái 77,12%. Tương ứng khối lượng cơ thể 1102,63g và 952,40g.

Năng suất trứng/mái/40 tuần đẻ thế hệ 1 của gà RTP1: 105,10 quả, RTP2: 110,50 quả, RTP3: 138,08 quả (cao hơn thế hệ xuất phát 7,04 quả), RTP4: 164,48 quả (cao hơn thế hệ xuất phát 14,39 quả). Tiêu tốn thức ăn/10 trứng: 3,01-4,70 kg. Gà RTP thế hệ 1 có tỷ lệ phôi 92,38- 94,58%, tỷ lệ nở/tổng trứng: 79,21- 81,73%.

Từ khóa: gà chuyên thịt, gà Ross 308, gà RTP

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, tổng đàn gia cầm cả nước từ 2005 đến 2012 tăng từ 219,9 đến 308,5 triệu con, sản lượng thịt gia cầm tăng từ 221,9 đến 729,4 nghìn tấn (tổng cục thống kê, năm 2013). Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020 tổng đàn gia cầm đạt 337,5 triệu con tăng 9,5% so với năm 2010, trong đó gà công nghiệp chiếm khoảng 33% (Cục Chăn nuôi, 2010). Để đạt được mục tiêu trên cần có nhiều giải pháp trong đó công tác giống là quan trọng. Gà Ross 308 ông bà được nhập về Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương tháng 8 năm 2012 với 4 dòng đơn tính. Đây là giống gà chuyên thịt, với các tính năng sản xuất vượt trội như: Dòng ông nội khi trưởng thành ở 30 tuần tuổi khối lượng cơ thể con trống 4320g/con. Dòng bà nội: năng suất trứng/mái/64 tuần tuổi là 126,6 quả, tỷ lệ nở 76%. Dòng ông ngoại ở 30 tuần tuổi khối lượng cơ thể con trống 4160g/con. Dòng bà

ngoại: năng suất trứng/mái/64 tuần tuổi là 169,6 quả, tỷ lệ nở 79,2%. Gà Ross 308 bố mẹ có năng suất trứng/mái/64 tuần tuổi là 173,3 quả. Khối lượng gà Broiler 42 ngày tuổi đạt 2652g/con, tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể 1,7 -1,81 kg. Sau một chu kỳ khai thác lại phải nhập giống với giá rất cao. Để chủ động con giống trong nước giảm ngoại tệ nhập khẩu, hạn chế dịch bệnh, chúng tôi tiến hành đề tài trên, thuộc đề tài cấp Nhà nước: Nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ phát triển chăn nuôi gà chuyên thịt cao sản tại Việt Nam.

Với mục tiêu chọn được 4 dòng gà cấp ông bà chuyên thịt cao sản từ giống gà nhập nội:

Dòng ông nội RTP1 (3/4A): khối lượng cơ thể 28 ngày tuổi 1,1 -1,3 kg, năng suất trứng/mái/64 tuần tuổi: 100-105 quả.

Dòng bà nội RTP2 (3/4B): khối lượng cơ thể 28 ngày tuổi 1,05 -1,25 kg, năng suất trứng/mái/64 tuần tuổi: 105-110 quả.

Dòng ông ngoại RTP3 (3/4C): khối lượng cơ thể 28 ngày tuổi 1,0 -1,2 kg, năng suất trứng/mái/64 tuần tuổi: 130-135 quả.

Dòng bà ngoại RTP4 (3/4D): khối lượng cơ thể 28 ngày tuổi 0,95 -1,15 kg, năng suất trứng/mái/64 tuần tuổi: 165-170 quả.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu, địa điểm và thời gian nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu

Trên đàn gà ông bà Ross 308 đơn tính (trống A, mái B, trống C, mái D) nhập nội.

Trên đàn gà bố mẹ Ross 308 nguyên liệu ban đầu AB, CD.

Địa điểm

Tại Trạm nghiên cứu chăn nuôi gà Phố Yên - Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương.

Thời gian

Từ năm 2012 đến năm 2015

Nội dung nghiên cứu

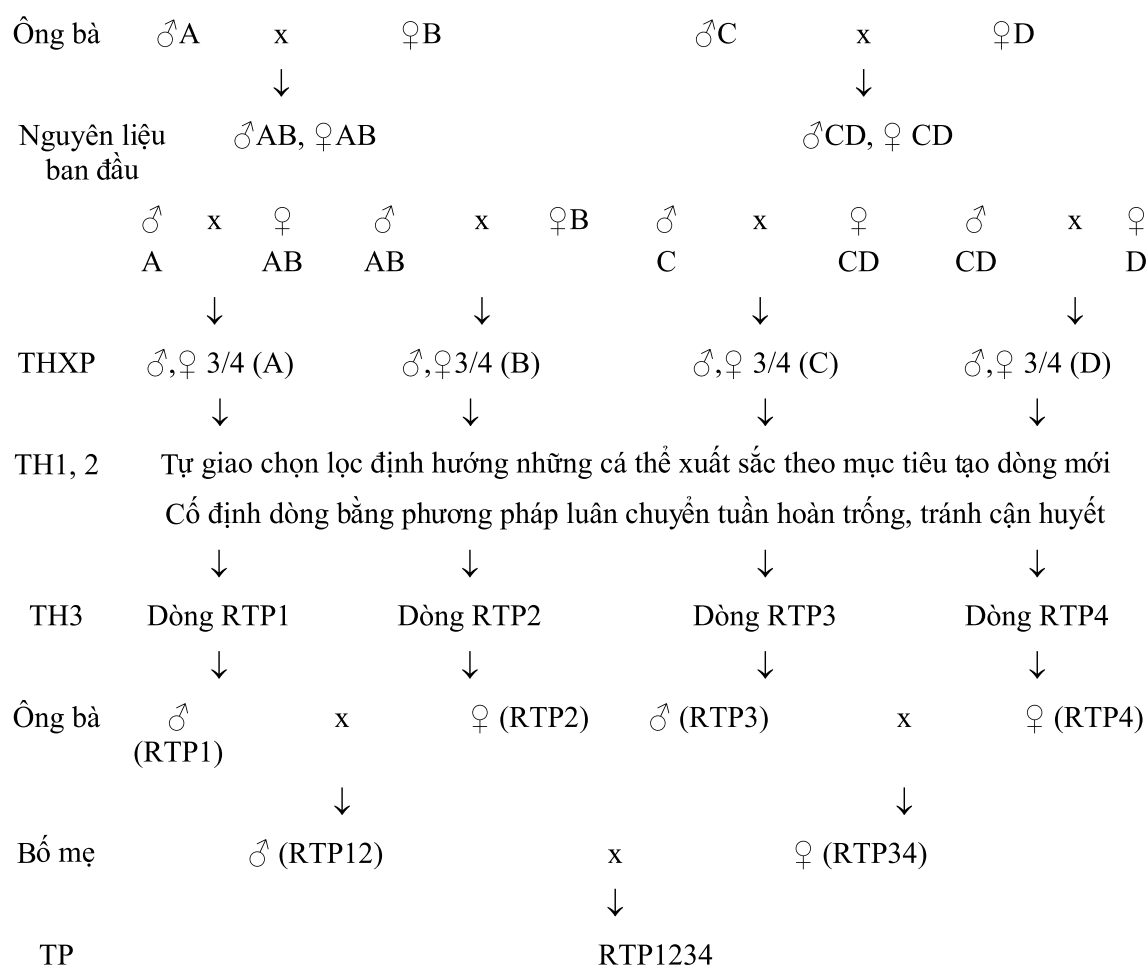
Khả năng sinh trưởng của 4 dòng gà chuyên thịt

Khả năng sinh sản của 4 dòng gà chuyên thịt.

Phương pháp nghiên cứu

Sơ đồ công nghệ

Phương pháp lai cấp tiến và chọn lọc định hướng theo mục tiêu



Bước 1: Đánh giá nguyên liệu ban đầu Ross 308: AB, CD, trống A, mái B, trống C, mái D

Bước 2: Cho lai cấp tiến với 4 dòng gà ông bà Ross 308 nhập nội đơn tính tạo đàn nguyên liệu 3/4 để chọn lọc theo mục tiêu.

Bước 3: Tự giao hai thế hệ, chọn lọc định hướng theo mục tiêu tạo dòng.

Bước 4: Chọn lọc cố định để tạo ra bốn dòng gà mới. Chọn lọc theo dõi năng suất cá thể kết hợp với trong gia đình. Mỗi dòng xây dựng tối thiểu 20 gia đình cá thể, áp dụng quy luật tuần hoàn luân chuyển trống để tránh cận huyết của H. Redroso, 1975 (dẫn theo Nguyễn Văn Đức và cs., 2006).

Các tính trạng chọn lọc

Tính trạng về khả năng sinh trưởng:

Đối với dòng ông nội (RTP1), bà nội (RTP2): Chọn lọc tính trạng khối lượng cơ thể tại thời điểm 4 tuần tuổi là quan trọng nhất (đàn gà được ăn tự do đến 4 tuần tuổi), đeo số cá thể, cân cá thể. Tiến hành loại bỏ những con không đạt tiêu chuẩn giống, lấy những cá thể có khối

lượng từ cao xuống thấp với tỷ lệ chọn lọc đến 38 tuần tuổi đối với gà trống là 5 -10%, đối với gà mái là 40-50%.

Đối với dòng ông ngoại (RTP3), bà ngoại (RTP4): Chọn lọc tính trạng khối lượng cơ thể tại thời điểm 4 tuần tuổi. Tiến hành loại bỏ những con không đạt tiêu chuẩn giống, đối với gà trống dòng ông ngoại chọn các cá thể có khối lượng cơ thể từ trung bình trở lên, gà mái dòng ông ngoại, gà trống, mái dòng bà ngoại chỉ tiêu này là chọn lọc bình ổn với tỷ lệ chọn lọc đến 38 tuần tuổi gà trống là 5 -10%, gà mái là 40-50%.

Tính trạng về khả năng sinh sản:

Thế hệ xuất phát chọn lọc chủ yếu về ngoại hình như mào, tích, lông, độ rộng của xương háng,...

Từ thế hệ 1, 2: Dòng ông nội, bà nội: theo dõi cá thể về năng suất trứng từ đẻ quả trứng đầu đến 12 tuần đẻ. Chỉ tiêu này chọn lọc bình ổn. Dòng ông ngoại, bà ngoại: theo dõi cá thể về năng suất trứng từ đẻ quả trứng đầu đến 12 tuần đẻ (38 tuần tuổi), chọn các cá thể có năng suất trứng từ trung bình trở lên. Các cá thể chọn lọc đưa vào đàn hạt nhân để tạo thế hệ sau và áp dụng phương pháp chọn lọc cá thể kết hợp với trong gia đình.

Thứ tự các chỉ tiêu chọn lọc chính

Đối với dòng ông nội, bà nội:

- Khối lượng cơ thể 4 tuần tuổi
- Khối lượng trứng 38 tuần tuổi
- Khối lượng cơ thể 24 tuần tuổi
- Năng suất trứng đến 38 tuần tuổi

Đối với dòng ông ngoại, bà ngoại:

- Năng suất trứng đến 38 tuần tuổi
- Khối lượng cơ thể 4 tuần tuổi
- Khối lượng cơ thể 24 tuần tuổi
- Khối lượng trứng 38 tuần tuổi

Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng

Gà được nuôi trên nền chuồng thông thoáng tự nhiên. Đàn gà được chăm sóc theo quy trình chăm sóc nuôi dưỡng, thú y phòng bệnh nuôi gà Ross 308 của Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương, có tham khảo tài liệu của Hãng.

Giai đoạn 0-4 tuần tuổi cho ăn tự do để đánh giá khả năng sinh trưởng

Giai đoạn 5-24 tuần tuổi cho ăn hạn chế để khống chế khối lượng

Giai đoạn sinh sản cho ăn theo tỷ lệ đẻ

Giá trị dinh dưỡng nuôi gà chuyên thịt RTP sinh sản

Chỉ tiêu	Gà con		Gà dò 7-15 TT	Gà hậu bị 16-23 TT	Gà đẻ >23 TT
	0-4 TT	5-6 TT			
ME (kcal/kg thức ăn)	2800	2750	2650	2750	2750
Protein thô (%)	21-22	18-19	14,5	16-16,5	17,5
Canxi (%)	1,0	1,0	1,0	1,5	2,8-3,0
Phốt pho TS (%)	0,45	0,45	0,35	0,4	0,35
Lysine TS (%)	1,12	0,91	0,64	0,64	0,71
Methionine (%)	0,46	0,38	0,27	0,30	0,32

(Tham khảo tài liệu hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi gà công nghiệp của Phùng Đức Tiến và cs., 2008 và của Hãng).

Các chỉ tiêu theo dõi

Tỷ lệ nuôi sống, khối lượng cơ thể. Lượng thức ăn tiêu thụ/con. Tuổi thành thực sinh dục, năng suất trứng/mái, tiêu tốn thức ăn/10 trứng, tỷ lệ phôi và kết quả ấp nở.

Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu thí nghiệm được thu thập hàng ngày, ghi chép và xử lý theo phương pháp thống kê sinh vật học trên phần mềm Excell.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Tỷ lệ nuôi sống của gà chuyên thịt RTP

Bảng 1. Tỷ lệ nuôi sống của gà chuyên thịt RTP1, RTP2

Giai đoạn (tuần tuổi)	Gà RTP1				Gà RTP2			
	Thế hệ XP		Thế hệ 1		Thế hệ XP		Thế hệ 1	
	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái
0-4								
SL đầu kỳ (con)	800		800		800		800	
SL cuối kỳ (con)	383	385	385	384	378	380	382	383
TLNS (%)	95,88		96,13		94,75		95,63	
5-24								
SL đầu kỳ (con)	80	300	80	300	80	300	80	300
SL cuối kỳ (con)	76	289	77	289	78	290	76	286
TLNS (%)	95,00	96,33	96,25	96,33	97,50	96,67	95,00	95,33

Ghi chú: XP: xuất phát; SL: số lượng; TLNS: tỷ lệ nuôi sống.

Bảng 2. Tỷ lệ nuôi sống của gà chuyên thịt RTP3, RTP4

Giai đoạn (tuần tuổi)	Gà RTP3				Gà RTP4			
	Thế hệ XP		Thế hệ 1		Thế hệ XP		Thế hệ 1	
	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái
0-4								
SL đầu kỳ (con)	800		800		800		800	
SL cuối kỳ (con)	385	387	385	388	386	388	387	389
TLNS (%)	96,50		96,63		96,75		97,00	
5-24								
SL đầu kỳ (con)	80	300	80	300	80	300	80	300
SL cuối kỳ (con)	78	290	77	290	78	292	78	292
TLNS (%)	97,50	96,67	96,25	96,67	97,50	97,33	97,50	97,33

Gà RTP qua 2 thế hệ xuống chuồng 800 con/dòng 01 ngày tuổi, chọn lọc sang giai đoạn 5-24 tuần tuổi gà trống 80 con và mái 300 con/dòng. Tỷ lệ nuôi sống của gà RTP1 giai đoạn 0-4 tuần tuổi đạt 95,88% - 96,13%, giai đoạn 5-24 tuần tuổi là 95,0 - 96,33%. RTP2 giai đoạn 0-4 tuần tuổi: 94,75% - 95,63, giai đoạn 5-24 tuần tuổi 95,0 - 97,50%. Gà RTP3 giai đoạn 0-4 tuần tuổi đạt 96,50 - 96,63%, giai đoạn 5-24 tuần tuổi 96,25% - 97,50%. RTP4 giai đoạn 0-4 tuần tuổi đạt 96,75 - 97,0%, giai đoạn 5-24 tuần tuổi là 97,33 - 97,50%.

Kết quả này tương đương với kết quả của Phùng Đức Tiến và cs., 2008 đàn gà chuyên thịt CT (ST1, ST4, ST7, ST8) có tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 0-4 tuần tuổi 95,25-96,50%; 7-24 tuần tuổi 95,61 - 97,92%.

Kết quả này cũng tương đương với kết quả trên các dòng gà lông màu như gà LV3 (Trần Công Xuân và cs., 2004), gà TP1 (Phùng Đức Tiến và cs., 2008) nuôi sống giai đoạn gà con là 97,64 - 97,77% và giai đoạn dò, hậu bị là: 96,95 - 97,64%.

Lượng thức ăn tiêu thụ của gà chuyên thịt RTP

Giai đoạn 0-4 tuần tuổi gà được ăn tự do, 5-24 tuần tuổi gà ăn hạn chế. Theo dõi đến 24 tuần tuổi, tổng lượng thức ăn tiêu thụ gà RTP1 trống: 13,873 - 13,920 kg bằng 101,95 - 102,29% Hãng, gà mái là 12,294 - 12,331 kg. Gà RTP2 trống: 13,458 - 13,514 kg; gà mái: 11,935 - 11,981kg bằng 104,54 - 104,94% Hãng. Gà RTP3 trống: 13,498 - 13,549 kg bằng 100,27 - 100,65% Hãng, gà mái: 11,801 - 11,848 kg. Gà RTP4 trống: 13,093 - 13,150 kg, gà mái: 11,456 - 11,512 kg bằng 101,65 - 102,15% Hãng.

Bảng 3. Lượng thức ăn tiêu thụ của gà chuyên thịt RTP (kg)

Giai đoạn (tuần tuổi)	Gà RTP1		Gà RTP2		Gà RTP3		Gà RTP4	
	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái
THXP								
0 - 4	1,623		1,575		1,577		1,530	
5 - 24	12,250	10,671	11,883	10,360	11,921	10,224	11,563	9,926
Tổng 0-24	13,873	12,294	13,458	11,935	13,498	11,801	13,093	11,456
Thế hệ 1								
0 - 4	1,635		1,586		1,593		1,551	
5 - 24	12,285	10,696	11,928	10,395	11,956	10,255	11,599	9,961
Tổng 0-24	13,920	12,331	13,514	11,981	13,549	11,848	13,150	11,512

(Theo hãng, lượng thức ăn 1-24 tuần tuổi trống A là 13,608 kg, mái B là 11,417 kg, trống C là 13,461 kg, mái D là 11,270 kg)

Khối lượng cơ thể ở 4 tuần tuổi và kết quả chọn lọc gà chuyên thịt RTP

Bảng 4. Khối lượng cơ thể ở 4 tuần tuổi gà chuyên thịt RTP1, RTP2

Chỉ tiêu	Gà RTP1				Gà RTP2			
	Thế hệ XP		Thế hệ 1		Thế hệ XP		Thế hệ 1	
	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái
Đàn quần thể								
n (con)	383	384	385	384	378	380	382	383
\bar{X} (g)	1015,43	968,31	1146,94	1021,88	978,04	924,62	1123,64	992,04
Cv (%)	12,76	13,59	12,73	14,33	12,38	13,46	12,64	14,63
Đàn chọn lọc								
n (con)	80	300	80	300	80	300	80	300
\bar{X} (g)	1172,75	1032,62	1343,13	1079,63	1109,50	974,30	1309,25	1048,17
Cv (%)	3,88	8,39	5,71	9,81	2,60	8,07	3,13	10,26
Tỷ lệ chọn lọc (%)	20,89	78,13	20,78	78,13	21,16	78,95	20,94	78,33
Ly sai chọn lọc (g)	157,32	64,31	196,19	57,76	131,46	49,68	185,61	56,13

Bảng 5. Khối lượng cơ thể ở 4 tuần tuổi gà chuyên thịt RTP3, RTP4

Chỉ tiêu	Gà RTP3				Gà RTP4			
	Thế hệ XP		Thế hệ 1		Thế hệ XP		Thế hệ 1	
	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái	Trống	Mái
Đàn quần thể								
n (con)	385	387	385	388	386	388	387	389
\bar{X} (g)	965,25	907,49	1111,17	970,62	948,86	906,24	1101,94	951,75
Cv (%)	11,32	11,50	12,51	12,69	12,98	12,06	13,54	13,63
Đàn chọn lọc								
n (con)	80	300	80	300	80	300	80	300
\bar{X} (g)	1044,00	950,12	1231,13	1009,10	952,50	906,41	1102,63	952,40
Cv (%)	2,78	6,24	3,22	8,23	2,43	4,76	3,53	8,08
Tỷ lệ chọn lọc (%)	20,78	77,52	20,78	77,32	20,73	77,32	20,67	77,12

Kết thúc 4 tuần tuổi, cân cá thể toàn đàn và tiến hành chọn lọc theo mục tiêu, chọn lọc 80 con trống, 300 con mái lúc 4 tuần tuổi và 40 trống, 256 mái ở 24 tuần tuổi.

Gà RTP1, RTP2 tiến hành chọn lọc định hướng về khối lượng cơ thể. Ở 4 tuần tuổi gà RTP1 thế hệ 1 đàn chọn lọc với tỷ lệ chọn lọc gà trống là 20,78%, khối lượng cơ thể 1343,13g, tăng hơn thế hệ xuất phát 170,38g, ly sai chọn lọc 196,19g. Tương ứng gà mái với tỷ lệ chọn lọc là 78,13%, khối lượng cơ thể 1079,63g, tăng hơn thế hệ xuất phát 47,01g, ly sai chọn lọc 57,76g.

Gà RTP2 thế hệ 1 đàn chọn lọc với tỷ lệ chọn lọc gà trống là 20,94%, khối lượng cơ thể 1309,25g, tăng hơn thế hệ xuất phát 199,75g, ly sai chọn lọc 185,61g. Tương ứng gà mái với tỷ lệ chọn lọc là 78,33%, khối lượng cơ thể 1048,17g, tăng hơn thế hệ xuất phát 73,87g, ly sai chọn lọc 56,13g.

Gà RTP3 thế hệ 1 đàn chọn lọc với tỷ lệ chọn lọc gà trống là 20,78%, khối lượng cơ thể 1231,13g. Tương ứng gà mái với tỷ lệ chọn lọc là 77,32%, khối lượng cơ thể 1009,10g.

Gà RTP4 chọn lọc bình ổn về khối lượng cơ thể, đàn chọn lọc thế hệ 1 với tỷ lệ chọn lọc gà trống là 20,67%, khối lượng cơ thể 1102,63g, gà mái với tỷ lệ chọn lọc là 77,12%, khối lượng cơ thể 952,40g. Khối lượng cơ thể hai thế hệ tương đương nhau.

Khối lượng cơ thể gà chuyên thịt RTP ở 24 tuần tuổi

Bảng 6. Khối lượng cơ thể gà chuyên thịt RTP ở 24 tuần tuổi

Danh mục	Thế hệ xuất phát				Thế hệ 1			
	Trống (n=30 con)		Mái (n=30 con)		Trống (n=30 con)		Mái (n=30 con)	
	\bar{X} (g)	Cv (%)	\bar{X} (g)	Cv (%)	\bar{X} (g)	Cv (%)	\bar{X} (g)	Cv (%)
Gà RTP1	3862,00	9,44	3127,00	8,16	3872,00	9,33	3131,67	8,95
Gà RTP2	3752,00	9,69	3028,67	8,16	3759,67	9,28	3087,67	8,27
Gà RTP3	3716,00	8,56	2891,00	8,89	3722,00	8,76	2911,00	8,83
Gà RTP4	3596,00	8,85	2814,00	8,11	3584,00	9,10	2845,67	8,98

(Theo hãng, 24 TT trống A: 3875g; mái B 3125g; trống C: 3.720g; mái D: 2.895g)

Đến 24 tuần tuổi khối lượng cơ thể thế hệ 1 gà RTP1 trống là 3.872,0g, so với Hãng đạt 99,92%; mái là 3.131,67g. Gà RTP2 gà trống 3.759,67g, gà mái 3087,67g bằng 98,81% Hãng. Gà RTP3 trống là 3.722,0g bằng 100,05% Hãng, mái là 2.911,0g. Gà RTP4 trống là 3.584,0g, mái là 2845,67g bằng 98,30% Hãng.

Tuổi thành thực sinh dục của gà chuyên thịt RTP

Bảng 7. Tuổi đẻ, khối lượng gà mái, khối lượng trứng của gà chuyên thịt RTP khi tỷ lệ đẻ đạt 5%

Chỉ tiêu	Thế hệ XP		Thế hệ 1	
	Gà RTP1		Gà RTP2	
+ Tuổi đẻ (ngày)	197	189	194	186
+ KL cơ thể (g) (n=30 con)	3.742,33	3.636,67	3.630,33	3.529,00
Cv (%)	5,99	6,49	7,10	7,07
+ KL trứng (g) (n=50 quả)	50,69	50,74	50,26	50,20
Cv (%)	8,81	8,44	8,60	8,17
	Gà RTP3		Gà RTP4	
+ Tuổi đẻ (ngày)	187	180	185	178
+ KL cơ thể (g) (n=30 con)	3.258,00	3.155,67	3.177,33	3.058,00
Cv (%)	7,26	6,84	6,42	6,05
+ KL trứng (g) (n=50 quả)	50,04	50,17	49,74	50,09
Cv (%)	9,39	8,41	9,27	7,04

Gà RTP thế hệ 1 có tuổi đẻ 5% từ 178-189 ngày tuổi, sớm hơn thế hệ xuất phát và đẻ sớm nhất là gà RTP4 và muộn nhất là gà RTP1.

Gà mái RTP1 thế hệ 1 khi tỷ lệ đẻ đạt 5% có khối lượng cơ thể là: 3.636,67g, khối lượng trứng 50,74g. Tương tự gà mái RTP2 là 3.529g và 50,20g. Gà mái RTP3 là 3.155,67g và 50,17g, gà mái RTP4 là 3.058g và 50,09g.

Năng suất trứng, tiêu tốn thức ăn/10 trứng và một số chỉ tiêu ấp nở của gà chuyên thịt RTP

Bảng 8. Năng suất trứng, tiêu tốn thức ăn/10 trứng, tỷ lệ phôi và kết quả ấp nở của gà chuyên thịt RTP

Chỉ tiêu	Thế hệ XP				Thế hệ 1			
	RTP1	RTP2	RTP3	RTP4	RTP1	RTP2	RTP3	RTP4
1-12	33,79	34,20	39,49	44,22	35,5	36,13	42,42	48,99
13-40	66,58	70,94	91,55	105,87	69,59	74,39	95,65	115,49
Tổng (1-40)	100,38	105,13	131,04	150,09	105,10	110,50	138,08	164,48
TTTA/10 trứng (kg)	4,78	4,58	3,70	3,23	4,70	4,48	3,59	3,01
TL phôi (%)	92,20	92,65	93,70	94,30	92,38	92,60	93,81	94,58
TL nở/tổng trứng ấp (%)	79,02	79,89	80,37	81,33	79,21	79,91	80,53	81,73
TL nở/tổng trứng có phôi (%)	85,7	86,23	85,77	86,24	85,74	86,30	85,85	86,41

Thế hệ 1 năng suất trứng/mái/12 tuần đẻ của gà RTP1: 35,50 quả, RTP2: 36,13 quả, RTP3: 42,42 quả (cao hơn thế hệ xuất phát 2,93 quả), RTP4: 48,99 quả (cao hơn thế hệ xuất phát 4,77 quả).

Thế hệ 1 năng suất trứng/mái/40 tuần đẻ của gà RTP1: 105,10 quả, RTP2: 110,50 quả, RTP3: 138,08 quả (cao hơn thế hệ xuất phát 7,04 quả), RTP4: 164,48 quả (cao hơn thế hệ xuất phát 14,39 quả).

Tiêu tốn thức ăn/10 trứng gà RTP1: 4,7 kg, RTP2: 4,48 kg, RTP3: 3,59 kg, RTP4: 3,01 kg. Tiêu tốn thức ăn/10 trứng thế hệ 1 thấp hơn thế hệ xuất phát và thấp nhất là gà RTP4, cao nhất là gà RTP1.

Kết quả theo dõi 5 lứa ấp nở ở thế hệ 1, tỷ lệ phôi của gà RTP1 là 92,38%, tỷ lệ nở/tổng trứng ấp: 79,21%. Gà RTP2: tỷ lệ phôi 92,60%, tỷ lệ nở/tổng trứng ấp 79,91%. Gà RTP3 tỷ lệ phôi: 93,81%, tỷ lệ nở/tổng trứng ấp 80,53%. Gà RTP4 tỷ lệ phôi 94,58%, tỷ lệ nở/tổng trứng ấp: 81,73%. Tỷ lệ phôi và tỷ lệ nở/tổng trứng ấp của gà RTP qua 2 thế hệ tương đương nhau.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Gà RTP1, RTP2 Chọn lọc định hướng về khối lượng cơ thể ở 4 tuần tuổi:

Gà RTP1 thế hệ 1 đàn chọn lọc có khối lượng cơ thể gà trống 1343,13g, tăng hơn thế hệ xuất phát 170,38g, ly sai chọn lọc 196,19g. Gà mái 1079,63g, tăng hơn thế hệ xuất phát 47,01g, ly sai chọn lọc 57,76g.

Gà RTP2 khối lượng cơ thể gà trống 1309,25g, tăng hơn thế hệ xuất phát 199,75g, ly sai chọn lọc 185,61g. Gà mái khối lượng cơ thể 1048,17g, tăng hơn thế hệ xuất phát 73,87g, ly sai chọn lọc 56,13g.

Gà RTP3 với tỷ lệ chọn lọc gà trống là 20,78%, mái 77,32%. Tương ứng khối lượng cơ thể 1231,13g và 1009,10g.

Gà RTP4 với tỷ lệ chọn lọc gà trống là 20,67%, mái 77,12%. Tương ứng khối lượng cơ thể 1102,63g và 952,40g.

Năng suất trứng/mái/40 tuần đẻ thế hệ 1 của gà RTP1: 105,10 quả, RTP2: 110,50 quả, RTP3: 138,08 quả (cao hơn thế hệ xuất phát 7,04 quả), RTP4: 164,48 quả (cao hơn thế hệ xuất phát 14,39 quả). Tiêu tốn thức ăn/10 trứng gà RTP1: 4,70 kg, RTP2: 4,48 kg, RTP3: 3,59 kg, RTP4: 3,01 kg.

Gà RTP thế hệ 1 có tỷ lệ phôi 92,38- 94,58%, tỷ lệ nở/tổng trứng: 79,21 - 81,73%.

Đề nghị

Kính đề nghị Hội đồng cho tiếp tục chọn lọc 4 dòng gà ở các thế hệ tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Báo cáo Cục Chăn nuôi - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2010.
2. Nguyễn Văn Đức, Trần Long, Giang Hồng Tuyền. Cơ sở di truyền và thống kê ứng dụng trong công tác giống gia cầm. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội, 2006.
3. Phùng Đức Tiến, Nguyễn Quý Khiêm, Phạm Thị Minh Thu, Lê Tiến Dũng, Đỗ Thị Sợi, Nguyễn Thị Mươi, Lê Thị Thu Hiền, Đào Thị Bích Loan, Trần Thị Thu Hằng, 2009. Nghiên cứu chọn tạo 4 dòng gà chuyên thịt CT. Báo cáo khoa học - Công nghệ Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương. Hà Nội, tháng 7 năm 2009.
4. Phùng Đức Tiến, Nguyễn Duy Điều, Bạch Thị Thanh Dân, Lê Thị Nga, Nguyễn Thị Nga, Hoàng Văn Lộc, Đinh Thị Xuân, Nguyễn Hữu Cường, 2008. Kỹ thuật chăn nuôi gà công nghiệp. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội, 2008.
5. Thống kê năm 2012, tổng cục thống kê. Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội 2013.
6. Trần Công Xuân, Phùng Đức Tiến, Hoàng Văn Lộc, Bạch Thị Thanh Dân, Nguyễn Quý Khiêm, Lê Thu Hiền, Phạm Thị Minh Thu, Phạm Thùy Linh, 2004. Kết quả chọn tạo 3 dòng gà LV1, LV2, LV3. Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học công nghệ chăn nuôi gà. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội, 2004.
7. Phùng Đức Tiến, Nguyễn Quý Khiêm, Lê Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Mươi, Đào Thị Bích Loan, Phạm Thùy Linh, 2009. Chọn tạo 4 dòng gà lông màu hướng thịt TP1, TP2, TP3, TP4 qua 4 thế hệ, Báo cáo khoa học - Viện Chăn nuôi - năm 2009, Phần di truyền - giống vật nuôi.

Tài liệu tiếng Anh

8. Ross grandparent stock management manual. Aviagen Limited Newbrige Midlothian EH28 8SZ Scotland UK, tel +44 (0) 131 333 1056, fax +44 (0) 131 333 3296, email info@aviagen.com or infoworldwide@aviagen.com.
9. Ross 308 parent stock management manual. Aviagen Limited Newbrige Midlothian EH28 8SZ Scotland UK, tel +44 (0) 131 333 1056, fax +44 (0) 131 333 3296, email info@aviagen.com or infoworldwide@aviagen.com.
10. Ross Broiler Management Manual. Aviagen Limited Newbrige Midlothian EH28 8SZ Scotland UK, tel +44 (0) 131 333 1056, fax +44 (0) 131 333 3296, email info@aviagen.com or infoworldwide@aviagen.com.